

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

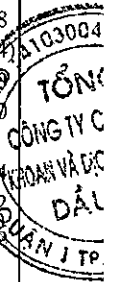
Quý 2 - 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,417,015,276,032	2,240,784,378,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		418,264,396,896	287,966,324,244
1. Tiền	111	V.01	268,264,396,896	181,966,324,244
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000,000	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,652,262,498,708	1,663,575,703,068
1. Phải thu khách hàng	131		1,038,005,140,140	917,110,659,552
2. Trả trước cho người bán	132		79,758,264,156	17,318,357,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	535,220,430,536	729,868,022,608
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(721,336,124)	(721,336,124)
IV. Hàng tồn kho	140		268,063,733,112	244,288,904,360
1. Hàng tồn kho	141	V.04	268,063,733,112	244,288,904,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78,424,647,316	44,953,447,304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66,910,533,184	29,774,542,432
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,148,875,116	10,740,937,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,365,239,016	4,437,967,756
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		12,413,221,318,288	12,876,398,797,824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,227,580,947,420	2,474,677,591,148
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	2,227,580,947,420	2,474,677,591,148
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,320,792,516,112	9,609,859,912,576
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,141,990,384,512	9,430,996,796,592
- Nguyên giá	222		11,309,871,743,940	11,284,096,031,712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,167,881,359,428)	(1,853,099,235,120)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	159,517,548,884	158,226,317,024
- Nguyên giá	228		190,875,477,532	185,394,735,128
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,357,928,648)	(27,168,418,104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,284,582,716	20,636,798,960
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		718,337,287,732	640,211,876,292
1. Đầu tư vào công ty con	251		551,835,277,328	473,709,865,888
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,283,683,140	133,283,683,140
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,218,327,264	33,218,327,264
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		146,510,567,024	151,649,417,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	129,998,753,464	134,954,297,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,743,776,580	2,743,776,580
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,768,036,980	13,951,344,208
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		14,830,236,594,320	15,117,183,176,800

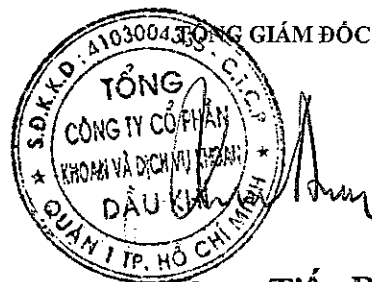


Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8,278,386,294,604	9,010,785,669,020
I. Nợ ngắn hạn	310		3,225,574,478,988	3,051,399,891,600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,214,174,338,724	2,047,554,962,540
2. Phải trả người bán	312		450,428,389,972	414,715,326,524
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	77,549,475,584	121,034,840,480
5. Phải trả người lao động	315		38,901,413,688	14,916,659,524
6. Chi phí phải trả	316	V.17	323,568,666,044	255,260,261,640
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	55,788,360,356	109,972,464,840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		63,966,370,416	63,966,370,416
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,197,464,204	23,979,005,636
II. Nợ dài hạn	330		5,052,811,815,616	5,959,385,777,420
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,534,813,736	15,181,799,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,113,806,828	3,805,775,472
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		129,079,197,264	93,421,827,888
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		6,551,850,299,716	6,106,397,507,780
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	6,551,850,299,716	6,106,397,507,780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13,167,492,738)	(44,395,487,786)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		784,350,579,599	789,943,240,255
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		335,568,002,011	306,272,087,019
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		206,223,722,402	181,700,252,018
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,751,663,106,588	1,385,665,034,420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		14,830,236,594,320	15,117,183,176,800
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			234,638,176,728	170,040,500,547
EUR			6,114	16,989
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DINARS			42,843,745	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - 2012

ĐVT: VND

TGBQLNH TB đến 30/6/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 30/6/2011 20,278	TGBQLNH TB đến 30/6/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 30/6/2011 20,278
---------------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,321,367,198,378	1,423,966,945,493	2,640,080,438,635	2,632,498,116,420
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,321,367,198,378	1,423,966,945,493	2,640,080,438,635	2,632,498,116,420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,055,784,104,435	1,073,570,009,544	1,987,700,180,121	1,930,790,253,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		265,583,093,943	350,396,935,949	652,380,258,514	701,707,862,801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	103,350,750,850	176,747,031,005	204,980,121,444	201,452,534,797
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	63,757,968,989	115,141,082,017	133,236,728,497	217,086,747,682
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		47,893,710,029	76,231,772,621	101,344,664,539	149,662,400,318
8. Chi phí bán hàng	24		2,397,347,164	-	3,299,566,970	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		156,659,325,152	127,884,422,869	222,001,089,418	184,915,307,491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146,119,203,488	284,118,462,068	498,822,995,073	501,158,342,425
11. Thu nhập khác	31		828,735,081	25,396,776	2,297,751,625	2,427,290,186
12. Chi phí khác	32		15,450,419	12,934,798,022	15,450,419	25,601,846,954
13. Lợi nhuận khác	40		813,284,662	(12,909,401,246)	2,282,301,206	(23,174,556,768)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		146,932,488,150	271,209,060,822	501,105,296,279	477,983,785,657
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	7,804,884,146	4,471,617,973	36,933,174,770	17,348,161,356
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		139,127,604,004	266,737,442,849	464,172,121,509	460,635,624,301

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

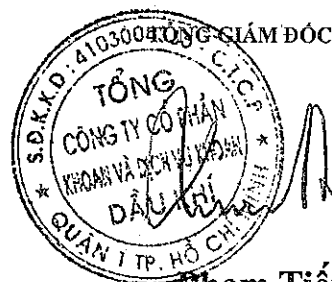


TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/6/2012	đến 30/6/2011
			20,828	20,278
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		501,105,296,279	477,983,785,657
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		321,490,198,268	321,405,726,740
- Các khoản dự phòng	03		-	65,810,820
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	458,600,960
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194,073,929,352)	(181,114,183,819)
- Chi phí lãi vay	06		101,344,674,120	149,662,400,318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		729,866,239,315	768,462,140,689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118,808,575,951	81,382,348,121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,774,828,752)	(7,551,054,114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64,356,666,308	(556,471,634,214)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32,180,447,196)	77,956,046,853
- Tiền lãi vay đã trả	13		(97,942,128,728)	(155,026,568,655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(45,320,311,696)	(38,898,658,985)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(36,450,874,520)	(42,150,862,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		677,362,890,682	127,701,756,820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45,349,012,680)	(173,896,095,479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(77,337,705,640)	(20,278,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106,029,786,924	149,980,805,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,656,931,396)	(44,193,289,802)

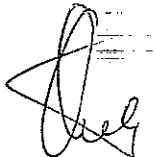
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,510,863,120)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		601,640,169,844	539,923,041,494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,129,602,247,776)	(655,353,912,760)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(201,522,619,823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(529,472,941,052)	(316,953,491,089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		131,233,018,234	(233,445,024,071)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		287,966,324,244	497,260,755,704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			(147,233,132)	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		(787,712,450)	35,434,617,299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	418,264,396,896	299,250,348,932

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



Phạm Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi lại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND). Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu trên báo cáo bằng đồng Việt Nam được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo VND, phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục nói trên được ghi nhận vào mục

"Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

<i>01- Tiền</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	1,502,977,482	1,675,466,804
- Tiền gửi ngân hàng	266,761,419,414	180,290,857,440
-Trương đương tiền	150,000,000,000	106,000,000,000
Cộng	418,264,396,896	287,966,324,244
<i>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	41,340,905,477	25,394,393,204
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,370,511,143	1,588,155,828
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	411,447,350,840	554,867,438,396
- Phải thu khác	81,061,663,076	148,018,035,180
Cộng	535,220,430,536	729,868,022,608
<i>04- Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường	-	2,090,631,328
- Nguyên liệu, vật liệu	268,063,733,112	241,612,631,328
- Công cụ, dụng cụ	-	585,641,704
Cộng giá gốc hàng tồn kho	268,063,733,112	244,288,904,360
<i>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế GTGT được khấu trừ	4,148,875,116	10,740,937,116
Cộng	4,148,875,116	10,740,937,116

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	239,259,680,874	10,956,884,455,815	34,774,375,461	52,156,056,124	1,021,463,438	11,284,096,031,712
- Mua trong năm	-	32,499,990,372	6,088,191,024	1,272,132,584	-	39,860,313,980
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	693,551,572	-	-	693,551,572
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	67,003,676	1,694,441,112	1,654,472,180	-	3,415,916,968
- Giảm khác	604,032,828	10,735,750,944	4,082,288	18,370,296	-	11,362,236,356
Số dư cuối năm	238,655,648,046	10,978,581,691,567	39,857,594,657	51,755,346,232	1,021,463,438	11,309,871,743,940
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33,392,220,779	1,771,704,081,106	15,857,174,461	32,050,465,675	95,293,099	1,853,099,235,120
- Khấu hao trong năm	5,346,380,976	303,515,155,224	2,798,304,284	5,512,442,620	127,675,640	317,299,958,744
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	67,003,676	796,358,580	1,654,472,180	-	2,517,834,436
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38,738,601,755	2,075,152,232,654	17,859,120,165	35,908,436,115	222,968,739	2,167,881,359,428
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	205,867,460,095	9,185,180,374,709	18,917,201,000	20,105,590,449	926,170,339	9,430,996,796,592
Tại ngày cuối năm	199,917,046,291	8,903,429,458,913	21,998,474,492	15,846,910,117	798,494,699	9,141,990,384,512

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104	-	-	-	24,548,922,200	33,338,504,824	185,394,735,128
- Mua trong năm	-	-	-	-	5,488,706,803	-	5,488,706,803
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	(1,666)	-	-	-	13,362	3,541	15,237
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	7,979,636	-	7,979,636
Số dư cuối năm	127,507,306,438	-	-	-	30,029,662,729	33,338,508,365	190,875,477,532
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,864,834,980	-	-	-	15,515,360,384	9,788,222,740	27,168,418,104
- Khấu hao trong năm	192,788,134	-	-	-	3,163,984,188	833,468,994	4,190,241,316
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	3,124	-	-	-	(14,913)	2,708	(9,081)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	721,690	-	721,690
Số dư cuối năm	2,057,626,238	-	-	-	18,678,607,968	10,621,694,442	31,357,928,648
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	125,642,473,124	-	-	-	9,033,561,816	23,550,282,084	158,226,317,024
Tại ngày cuối năm	125,449,680,200	-	-	-	11,351,054,761	22,716,813,923	159,517,548,884

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	19,284,582,716	20,636,798,960
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14,843,761,524	14,843,761,524
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	69,136,671	5,530,188,076
+ Máy lọc nước biển thành nước ngọt	2,990,165,155	-
+ Máy bơm lọc bùn	958,504,560	-
+ Máy phun nước áp lực cao	213,237,064	-
+ Công trình khác	209,777,742	262,849,360
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	33,218,327,264	33,218,327,264
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ	73,318,791,000	88,488,195,388
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	12,150,080,328	39,279,608,512
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	1,986,137,252
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	34,195,570,151	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10,334,311,985	5,200,355,868
Cộng	129,998,753,464	134,954,297,020
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,561,290,415,640	1,517,824,316,644
- Vay ngắn hạn	652,883,923,084	529,730,645,896
Cộng	2,214,174,338,724	2,047,554,962,540
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	24,501,752,806	43,346,379,652
- Thuế xuất, nhập khẩu	3,273,810	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,914,802,411	18,301,938,504
- Thuế thu nhập cá nhân	31,486,713,322	34,313,796,752
- Các loại thuế khác	11,642,933,235	25,072,725,572
Cộng	77,549,475,584	121,034,840,480
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	76,422,792,630	75,169,959,896
Chi phí phải trả khác	247,145,873,414	180,090,301,744
Cộng	323,568,666,044	255,260,261,640

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	360,838,435	184,138,057
- Kinh phí công đoàn	445,627,765	373,755,752
- Bảo hiểm xã hội	109,392,197	8,817,742
- Bảo hiểm y tế	43,928,127	38,642,397
- Bảo hiểm thất nghiệp	74,195,793	72,567,876
- Cổ tức phải trả	2,957,139,500	3,069,859,748
- Phải trả nội bộ	44,497,147,480	105,070,053,512
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,300,091,059	1,154,629,756
Cộng	55,788,360,356	109,972,464,840
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096
- Vay ngân hàng	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096
Cộng	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,743,776,580	2,743,776,580
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,743,776,580	2,743,776,580

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,041,386,272,448	132,784,731,462	223,823,756,838	258,166,571,389	(36,492,366,851)	5,106,881,347,140
Điều chỉnh đầu kỳ								-
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			970,409,197,072					970,409,197,072
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						9,110,864,119		9,110,864,119
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,120,935)	(7,903,120,935)
- Cổ tức đã trả			(419,480,430,000)					(419,480,430,000)
- Trích lập các quỹ			(206,650,005,100)	48,915,520,556	82,448,330,181			(75,286,154,363)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						522,665,804,747		522,665,804,747
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,385,665,034,420	181,700,252,018	306,272,087,019	789,943,240,255	(44,395,487,786)	6,106,397,507,780
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,385,665,034,420	181,700,252,018	306,272,087,019	789,943,240,255	(44,395,487,786)	6,106,397,507,780
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			464,172,121,509					464,172,121,509
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(6,283,099,448)		(6,283,099,448)
- Cổ tức đã trả			-					-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(98,174,049,341)	24,523,470,384	29,295,914,992			(44,354,663,965)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						690,438,792		690,438,792
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm này	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,751,663,106,588	206,223,722,402	335,568,002,011	784,350,579,599	(13,167,492,738)	6,551,850,299,716

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2010

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
	-	419,480,430,000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	210,508,215	210,508,215
	210,508,215	210,508,215
	210,508,215	210,508,215
	348,480	988,580
	348,480	988,580
	210,159,735	209,519,635
	210,159,735	209,519,635

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	335,568,002,011	306,272,087,019
	206,223,722,402	181,700,252,018
	1,197,464,204	23,979,005,636

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 2 - 2012</i>	<i>Quý 2 - 2011</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,321,367,198,378	1,423,966,945,493
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	1,321,367,198,378	1,423,966,945,493
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	1,321,367,198,378	1,423,966,945,493
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	851,147,459,830	1,232,334,348,330
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	470,219,738,548	191,632,597,163
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Giá vốn dịch vụ khoan	674,689,946,855	918,442,765,891
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	381,094,157,580	155,127,243,653
Cộng	<u>1,055,784,104,435</u>	<u>1,073,570,009,544</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,855,819,925	4,689,054,303
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	90,583,396,587	166,793,606,136
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,911,534,338	4,847,101,643
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	417,268,923
Cộng	<u>103,350,750,850</u>	<u>176,747,031,005</u>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Lãi tiền vay	47,893,710,029	76,231,772,621
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,623,372,589	33,473,204,245
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	875,869,885
- Chi phí tài chính khác	3,240,886,371	4,560,235,266
Cộng	<u>63,757,968,989</u>	<u>115,141,082,017</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,804,884,146	4,471,617,973
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>7,804,884,146</u>	<u>4,471,617,973</u>
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,983,670,845	18,620,087,145
- Chi phí nhân công	441,459,192,508	272,504,136,786
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	159,281,120,467	147,278,974,487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	417,414,116,290	632,117,773,328
- Chi phí khác bằng tiền	2,646,004,325	3,049,037,798
Cộng	<u>1,055,784,104,435</u>	<u>1,073,570,009,544</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 2 - 2012

Quý 2 - 2011

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	411,447,350,840	11,750,116,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	44,497,147,480	84,920,025,740
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	58,106,995,800	87,160,493,700
Công ty PVFC - lãi vay	198,049,078	290,679,734

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2011 là USD/VND: 20618

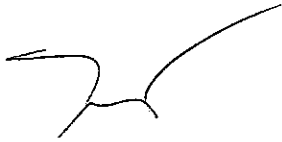
-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng



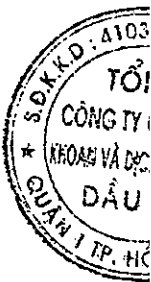
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - 2012

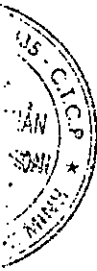
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		116,046,441	107,585,192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,081,832	13,825,923
1. Tiền	111	V.01	12,879,988	8,736,620
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,201,844	5,089,303
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		79,328,908	79,872,081
1. Phải thu khách hàng	131		49,837,005	44,032,584
2. Trả trước cho người bán	132		3,829,377	831,494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25,697,159	35,042,636
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34,633)	(34,633)
IV. Hàng tồn kho	140		12,870,354	11,728,870
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,870,354	11,728,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,765,347	2,158,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,212,528	1,429,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		199,197	515,697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		353,622	213,077
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		595,987,196	618,225,408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106,951,265	118,814,941
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	106,951,265	118,814,941
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		447,512,604	461,391,392
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	438,927,904	452,803,764
- Nguyên giá	222		543,012,855	541,775,304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104,084,951)	(88,971,540)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,658,803	7,596,808
- Nguyên giá	228		9,164,369	8,901,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,505,566)	(1,304,418)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	925,897	990,820
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,489,019	30,738,039
1. Đầu tư vào công ty con	251		26,494,876	22,743,896
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,399,255	6,399,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,594,888	1,594,888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		7,034,308	7,281,036
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	6,241,538	6,479,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,735	131,735
3. Tài sản dài hạn khác	278		661,035	669,836
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		712,033,637	725,810,600



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		397,464,293	432,628,465
I. Nợ ngắn hạn	310		154,867,221	146,504,700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	106,307,583	98,307,805
2. Phải trả người bán	312		21,626,099	19,911,433
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,723,328	5,811,160
5. Phải trả người lao động	315		1,867,746	716,183
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15,535,273	12,255,630
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,678,527	5,280,030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,071,172	3,071,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57,493	1,151,287
II. Nợ dài hạn	330		242,597,072	286,123,765
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	235,504,321	280,726,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		745,862	728,913
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		149,501	182,724
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		6,197,388	4,485,396
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		314,569,344	293,182,135
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	314,569,344	293,182,135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(2,342,963)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,072,625	1,374,291
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,801,622	16,395,058
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,881,351	9,703,923
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		91,252,802	73,680,396
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		712,033,637	725,810,600
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			234,638,176,728	170,040,500,547
EUR			6,114	16,989
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DZD			42,843,745	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - 2012

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	63,441,867	70,222,258	126,756,311	129,820,402
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	63,441,867	70,222,258	126,756,311	129,820,402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	50,690,614	52,942,598	95,434,040	95,216,010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		12,751,253	17,279,660	31,322,271	34,604,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,962,106	8,716,196	9,841,565	9,934,537
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,061,166	5,678,128	6,397,001	10,705,531
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,299,487	3,759,334	4,865,790	7,380,531
8. Chi phí bán hàng	24		115,102	-	158,420	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,521,573	6,306,560	10,658,781	9,119,011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,015,518	14,011,168	23,949,635	24,714,387
11. Thu nhập khác	31		39,789	1,252	110,320	119,701
12. Chi phí khác	32		742	637,873	742	1,262,543
13. Lợi nhuận khác	40		39,048	(636,621)	109,579	(1,142,842)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		7,054,565	13,374,547	24,059,213	23,571,545
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	374,730	220,516	1,773,246	855,516
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		6,679,835	13,154,031	22,285,967	22,716,028

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



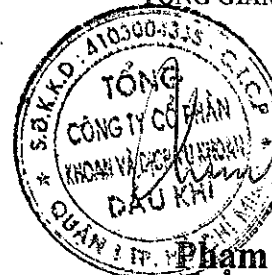
TRẦN KIM HOÀNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,059,213	23,571,545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,435,481	15,849,972
- Các khoản dự phòng	03		-	3,245
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	22,616
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,317,934)	(8,931,561)
- Chi phí lãi vay	06		4,865,790	7,380,531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,042,550	37,896,348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,704,272	4,013,332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,141,484)	(372,377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,089,911	(27,442,136)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,545,057)	3,844,366
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,702,426)	(7,645,062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,175,932)	(1,918,269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,750,090)	(2,078,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,521,744	6,297,552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,177,310)	(8,575,604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,750,980)	(1,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,090,733	7,396,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(837,557)	(2,179,371)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(72,540)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,886,123	26,626,050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,234,792)	(32,318,469)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9,937,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,421,209)	(15,630,412)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,262,978	(11,512,231)
Non Cash			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,825,923	26,265,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(7,069)	(239,357)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	20,081,832	14,514,034

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiên Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Tầng 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:



Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: USD

<i>01- Tiền</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	72,161	80,443
- Tiền gửi ngân hàng	12,807,827	8,656,177
-Trương đương tiền	7,201,844	5,089,303
Cộng	20,081,832	13,825,923
<i>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,984,872	1,219,243
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	65,801	76,251
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	19,754,530	26,640,457
- Phải thu khác	3,891,956	7,106,685
Cộng	25,697,159	35,042,636
<i>04- Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường	-	100,376
- Nguyên liệu, vật liệu	12,870,354	11,600,376
- Công cụ, dụng cụ	-	28,118
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,870,354	11,728,870
<i>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế GTGT được khấu trừ	199,197	515,697
Cộng	199,197	515,697

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,487,405	526,065,127	1,669,597	2,504,132	49,043	541,775,304
- Mua trong năm	-	1,560,399	292,308	61,078	-	1,913,785
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	33,299	-	-	33,299
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,217	81,354	79,435	-	164,006
- Giảm khác	29,001	515,448	196	882	-	545,527
Số dư cuối năm	11,458,404	527,106,861	1,913,654	2,484,893	49,043	543,012,855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,603,237	85,063,572	761,339	1,538,816	4,575	88,971,540
- Khấu hao trong năm	256,692	14,572,458	134,353	264,665	6,130	15,234,298
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,217	38,235	79,435	-	120,887
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,859,929	99,632,813	857,457	1,724,046	10,705	104,084,951
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	9,884,168	441,001,554	908,258	965,315	44,468	452,803,764
Tại ngày cuối năm	9,598,475	427,474,047	1,056,197	760,846	38,338	438,927,904

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918				1,178,651	1,600,658	8,901,227
- Mua trong năm	-	-	-	-	263,525	-	263,525
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	383	-	383
Số dư cuối năm	6,121,918	-	-	-	1,441,793	1,600,658	9,164,369
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	89,535				744,927	469,955	1,304,418
- Khấu hao trong năm	9,256	-	-	-	151,910	40,017	201,183
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	35	-	35
Số dư cuối năm	98,791	-	-	-	896,803	509,972	1,505,566
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,032,383	-	-	-	433,723	1,130,703	7,596,809
Tại ngày cuối năm	6,023,127	-	-	-	544,990	1,090,686	7,658,803

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	925,897	990,820
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712,683	712,683
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	3,319	265,517
+ Máy lọc nước biển thành nước ngọt	143,565	-
+ Máy bơm lọc bùn	46,020	-
+ Máy phun nước áp lực cao	10,238	-
+ Công trình khác	10,072	12,620
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,123	480,123
Cộng	1,594,888	1,594,888
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	3,520,203	4,248,521
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	583,353	1,885,904
- Chi phí ống-khoan giàn PVDI, PVD II		95,359
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	1,641,808	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	496,174	249,681
Cộng	6,241,538	6,479,465
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	74,961,130	72,874,223
- Vay ngắn hạn	31,346,453	25,433,582
Cộng	106,307,583	98,307,805
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,176,385	2,081,159
- Thuế xuất, nhập khẩu	157	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	476,032	878,718
- Thuế thu nhập cá nhân	1,511,749	1,647,484
- Các loại thuế khác	559,004	1,203,799
Cộng	3,723,328	5,811,160
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	3,669,233	3,609,082
Chi phí phải trả khác	11,866,040	8,646,548
Cộng	15,535,273	12,255,630

<i>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	8,841
- Kinh phí công đoàn	21,396	17,945
- Bảo hiểm xã hội	5,252	423
- Bảo hiểm y tế	2,109	1,855
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,562	3,484
- Cổ tức phải trả	141,979	147,391
- Phải trả nội bộ	2,136,410	5,044,654
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	350,494	55,436
Cộng	2,678,527	5,280,030

<i>20- Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a- Vay dài hạn	235,504,321	280,726,732
- Vay ngân hàng	235,504,321	280,726,732
Cộng	235,504,321	280,726,732

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	131,735.00	131,735.00
	<u>131,735.00</u>	<u>131,735.00</u>

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	56,725,118	7,316,519	12,371,029	929,620	(1,965,071)	269,748,645
Điều chỉnh đầu kỳ								-
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,362,448					47,362,448
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			-			444,671		444,671
- Tăng khác			-					-
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)	(377,892)
- Cổ tức đã trả			(20,348,311)					(20,348,311)
- Trích lập các quỹ			(10,058,859)	2,387,404	4,024,029			(3,647,426)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
Số dư cuối kỳ trước	117,333,602	77,037,828	73,680,396	9,703,923	16,395,058	1,374,291	(2,342,963)	293,182,135
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	73,680,396	9,703,923	16,395,058	1,374,291	(2,342,963)	293,182,135
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			22,285,967					22,285,967
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(301,666)		(301,666)
- Cổ tức đã trả								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(4,713,561)	1,177,428	1,406,564			(2,129,569)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	117,333,602	77,037,828	91,252,802	10,881,351	17,801,622	1,072,625	(810,486)	314,569,344

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	59,113,465	59,113,465
	58,220,137	58,220,137
	117,333,602	117,333,602

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2010

Năm nay *Năm trước*

	117,333,602	117,333,602
	117,333,602	117,333,602

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

Năm nay *Năm trước*

	210,508,215	210,508,215
	210,508,215	210,508,215
	210,508,215	210,508,215
	348,480	988,580
	348,480	988,580
	-	-
	210,159,735	209,519,635
	210,159,735	209,519,635

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	17,801,622.00	16,395,058.00
	10,881,351.00	9,703,923.00
	57,493.00	1,151,287.00

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 2 - 2012</i>	<i>Quý 2 - 2011</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	63,441,867	70,222,258
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	63,441,867	70,222,258
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	63,441,867	70,222,258
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	40,865,540	60,771,987
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	22,576,327	9,450,271
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Giá vốn dịch vụ khoan	32,393,410	45,292,572
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	18,297,204	7,650,027
Cộng	50,690,614	52,942,598
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233,139	231,239
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,349,116	8,225,348
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379,851	239,033
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	20,577
Cộng	4,962,106	8,716,196
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Lãi tiền vay	2,299,487	3,759,334
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	606,077	1,650,715
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43,193
- Chi phí tài chính khác	155,602	224,886
Cộng	3,061,166	5,678,128
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	374,730	220,516
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	374,730	220,516
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2012	Quý 2 - 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,679,646	918,241
- Chi phí nhân công	21,195,467	13,438,413
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,647,452	7,262,993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,041,008	31,172,590
- Chi phí khác bằng tiền	127,041	150,362
Cộng	50,690,614	52,942,598

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 2 - 2012

Quý 2 - 2011

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của nhân luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	19,754,530	564,150
---	------------	---------

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2,136,410	4,077,205
---	-----------	-----------

Các khoản vay phải trả

Công ty PVFC - gốc vay	2,789,850	4,184,775
------------------------	-----------	-----------

Công ty PVFC - lãi vay	9,509	13,956
------------------------	-------	--------

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2011 là USD/VND: 20618

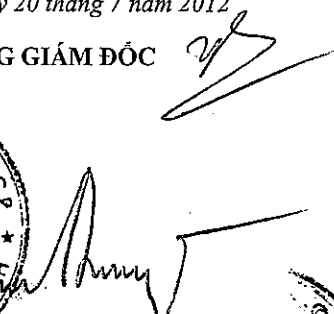
-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

